

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA A
TỈNH CB**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 25-11-2019

V/v Tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA A - CB

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà H Kim Chi

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông H Hữu

2. Ông Đàm Văn Dân

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Tân là Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòa A, tỉnh CB.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa A: ông Trịnh Nguyễn Huyền – kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019, Tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòa A, CB xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 56/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2019 và thông báo mở lại phiên tòa số 16/TB-TA ngày 18/11/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lường Thị Th, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Mường N, Mường L, Sông M, Sơn L.

- Bị đơn: Anh Nông Văn H, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Khuổi S, Hồng N, Hòa A, CB.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nông Khánh H, sinh năm: 1955;

Địa chỉ: Khuổi S, Hồng N, Hòa A, CB.

2. Ông Nông Ngọc H, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: Tổ 7, phường Tô H, thành phố Sơn L, tỉnh Sơn L.

3. Ông Trịnh Tuấn Vũ, sinh năm: 1990;

Địa chỉ: Mường N, Mường L, Sông M, Sơn L.

4. Bà Lường Thị H, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: Mường N, Mường L, Sông M, Sơn L.

Có mặt nguyên đơn, người có quyền lợi liên quan ông H, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi liên quan V, H không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 6 năm 2019, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lương Thị Th trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nông Văn H được tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện, có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Mường L, huyện Sông M, tỉnh Sơn L vào ngày 05/3/2013. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hòa hợp, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng hiện nay đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Chị và anh H có 01 con chung họ tên là: Nông Hoàng Hà L, sinh ngày 18/11/2012, hiện con đang sống cùng chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con với mức 3.000.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Hiện vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Sông M, tỉnh Sơn L số tiền là 200.000.000đ, vay của chị gái Lương Thị H số tiền là 40.000.000đ. Toàn bộ khoản vay trên chị Th yêu cầu được tự trả, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 24/7/2019, bị đơn anh Nông Văn H trình bày:

Về thời gian và điều kiện kết hôn đúng như chị Th trình bày. Về quá trình chung sống, ban đầu chúng tôi chung sống hòa thuận, hạnh phúc, nhưng sau do làm nhà và nợ nần nhiều nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Quá trình mâu thuẫn, chưa được chính quyền địa phương và hai bên gia đình hòa giải. Nay anh xác định vẫn còn tình cảm với chị Th nên không nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị Th.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung họ tên là: Nông Hoàng Hà L, sinh ngày 18/11/2012, hiện con đang sống cùng mẹ, khi ly hôn yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu chị Th phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chúng tôi còn nhiều khoản nợ chung và yêu cầu tòa án giải quyết.

**Tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa:*

Về hôn nhân: Nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận nhất trí thuận tình ly hôn.

Về con chung: Thỏa thuận giao con Nông Hoàng Hà L, sinh ngày 18/11/2012 cho chị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến tuổi trưởng thành, anh H Không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Th không yêu cầu.

Về tài sản, vay nợ chung: Hai vợ chồng thỏa thuận: 01 ngôi nhà xây năm 2013, tổng diện tích xây dựng cả hai tầng là 156,6 m², giá trị hiện nay khoảng 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) sẽ giao cho chị Th quản lý và sử dụng, chị Th có trách nhiệm trả các khoản nợ gồm:

1. Ông Nông Khánh H, sinh năm: 1955;
Địa chỉ: Khuổi S, Hồng N, Hòa A, CB.
Số tiền là: 45.000.000đ (Bốn mươi năm triệu đồng)
2. Ông Nông Ngọc H, sinh năm: 1964;
Địa chỉ: Tổ 07, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
Số tiền là: 10.000.000đ (Mười triệu đồng).
3. Ông Trịnh Tuấn Vũ, sinh năm: 1990;
Địa chỉ: Mường N, Mường L, Sông M, Sơn L.
Số tiền là: 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng)
4. Bà Lường Thị H, sinh năm: 1974;
Địa chỉ: Mường N, Mường L, Sông M, Sơn L.
Số tiền là: 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng)
5. Tổng số nợ công thợ làm công trình: 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng) có danh sách kèm theo.

Tuy hai bên đương sự thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án, nhưng tại mục 5 phần tài sản chung và vay nợ chung, các bên đương sự không bên nào chịu cung cấp họ, địa chỉ của người có quyền lợi liên quan tiền công thợ (chỉ có tên không) nên Tòa án không có căn cứ để ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và phải đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Ý kiến, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa A:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: Thẩm phán, HĐXX, thư ký Tòa án đã tuân theo đúng nội dung các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được HĐXX xem xét, kết quả tranh luận tại phiên tòa;

Căn cứ vào khoản 1 các Điều 28, 35, 39, khoản 2 Điều 277 và các Điều 235, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình:

Nhận thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận, đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Lường Thị Th có quan hệ hôn nhân với anh Nông Văn H, địa chỉ: Xóm Khuổi S, xã Hồng N, huyện Hòa A, tỉnh CB có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mường L, là hôn nhân hợp pháp. Nay chị Th khởi kiện xin ly hôn với anh H, nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp “Ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện Hòa A theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của nguyên, bị đơn, người có quyền lợi liên quan: Bị đơn, những người có quyền lợi liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị Th và anh Nông Văn H kết hôn năm 2013 trên cơ sở tự nguyện, hôn nhân có được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới ở hai gia đình và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mường L, huyện Sông M, tỉnh Sơn L theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc, sau khi xây dựng nhà cửa xong thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do nợ nần nhiều dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Hiện chị Th xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh H và yêu cầu được ly hôn. Anh H nhất trí với yêu cầu ly hôn của chị Th, xét sự thuận tình ly hôn của chị Th và anh H là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của Luật nên cần được công nhận.

- Về con chung: Chị Th và anh H có 01 con chung, Nông Hoàng Hà L, sinh ngày 18/11/2012, hiện con đang sống cùng mẹ tại Xóm Mường N, xã Mường L, huyện Sông M, tỉnh Sơn L, khi ly hôn chị Th và anh H thỏa thuận giao con cho chị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến tuổi trưởng thành, anh H Không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Th không yêu cầu. Sự thỏa thuận của chị Th và anh H là tự nguyện, đúng với quy định của Luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu Nông Hoàng Hà L có nguyện vọng được sống cùng Mẹ nên cần được công nhận.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị Th, anh H có 01 ngôi nhà xây năm 2013, hai vợ chồng thỏa thuận tổng diện tích cả hai tầng là 156,6 m², giá trị hiện nay khoảng 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) sẽ giao cho chị Th quản lý, sử dụng. Chị Th có trách nhiệm trả các khoản nợ chung của cả hai vợ chồng gồm:

1. Ông Nông Khánh H, sinh năm: 1955;

Địa chỉ: Khuổi S, Hồng N, Hòa A, CB.

Số tiền là: 45.000.000đ (Bốn mươi năm triệu đồng)

2. Ông Nông Ngọc H, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: Tổ 07, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Số tiền là: 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

3. Ông Trịnh Tuấn Vũ, sinh năm: 1990;

Địa chỉ: Mường N, Mường L, Sông M, Sơn L.

Số tiền là: 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng)

4. Bà Lương Thị H, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: Mường N, Mường L, Sông M, Sơn L.

5. Tổng số nợ công thợ làm công trình: 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng) có danh sách kèm theo.

Qua nội dung thỏa thuận của hai vợ chồng và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, HĐXX xét thấy:

- Đối với các khoản vay của bà Lường Thị H, ông Nông Khánh H, ông Nông Ngọc H, ông Trịnh Tuấn V hai vợ chồng thỏa thuận chị Th chịu trách nhiệm trả là phù hợp với nguyện vọng của người có quyền lợi liên quan bên cho vay nên cần được chấp nhận.

- Đối với khoản vay của hai vợ chồng liên quan đến ngân hàng, Tòa án đã có thông báo đến người có quyền lợi liên quan bên cho vay nhưng không có ý kiến hay yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

- Đối với số nợ công thợ làm công trình: 77.000.000đ, hai bên đương sự hòa giải thành nhưng không cung cấp được họ, địa chỉ người có quyền lợi liên quan (bên cho vay) nên HĐXX không có căn cứ để xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 các Điều 28, 35, 39; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 59 các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Lường Thị Th:

- Về hôn nhân: Chị Th và anh H thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao con chung Nông Hoàng Hà L, sinh ngày 18/11/2012 cho chị Th trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (18 tuổi). Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con cha, mẹ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi xét thấy cần thiết.

Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Th không yêu cầu.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của hai bên đương sự cụ thể: 01 ngôi nhà xây năm 2013, tổng diện tích cả hai tầng là 156,6 m², giá trị hiện nay khoảng 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) sẽ giao cho chị Th quản lý và sử dụng, chị Th có trách nhiệm trả các khoản nợ gồm:

1. Ông Nông Khánh H, sinh năm: 1955;

Địa chỉ: Khuổi S, Hồng N, Hòa A, CB.

Số tiền là: 45.000.000đ (Bốn mươi năm triệu đồng)

2. Ông Nông Ngọc H, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: Tổ 07, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Số tiền là: 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

3. Ông Trịnh Tuấn Vũ, sinh năm: 1990;

Địa chỉ: Mường N, Mường L, Sông M, Sơn L.

Số tiền là: 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng)

4. Bà Lương Thị H,

Địa chỉ: Mường N, Mường L, Sông M, Sơn L.

Số tiền là: 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Không công nhận nội dung thỏa thuận: Tổng số nợ công thợ làm công trình: 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng) có danh sách kèm theo.

Kể từ ngày tuyên án và đương sự có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền nợ nói trên, nếu chị Th chưa thi hành xong khoản tiền nói trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án theo quy định tại điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí: Nguyên đơn chị Th phải chịu nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền là 300.000đồng và tiền án phí nghĩa vụ là 5.375.000đ, tổng cộng chị Th phải nộp 5.675.000đ tiền án phí đề sung quỹ Nhà nước. Chị Th được trừ đi 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2018/0001318 ngày 02/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, chị Th còn phải nộp số tiền là 5.375.000đ (Năm triệu ba trăm bảy mươi năm nghìn đồng).

Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hoà A;
- CCTHADS Hoà A;
- UBND xã ;
- TAND tỉnh;
- L- u hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng kim Chi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

H Hữu

Đàm Văn Dân

H Kim Chi

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hoà An;
- CCTHADS Hoà An;
- UBND xã ;
- TAND tỉnh;
- L- u hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

H kim Chi

